



duàn sòng

断送

verb · to ruin; to forfeit; to destroy

Example Sentences

Tā de cū xīn duàn sòng le zì jǐ de qián chéng

他的粗心断送了自己的前程。

His carelessness ruined his own future.

Yī cì shī wù duàn sòng le zhěng gè tuán duì de nǚ lì

一次失误断送了整个团队的努力。

One mistake destroyed the entire team's efforts.

Trace each character, then write the word on your own.

断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断
断	断	断								
送	送	送	送	送	送	送	送	送	送	送
送										